

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **144/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 25/4/2022

V/v tranh chấp “Ly hôn và chia tài sản chung”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Huỳnh Thị Tỏ**

2. Bà **Nguyễn Thị Kim Chi**

Thư ký phiên tòa: Ông **La Tương Lai** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Phúc** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 403/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2017, về tranh chấp “Ly hôn và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Phạm Thị N**, sinh năm xxxx. *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp TN2, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N:* Luật sư **Nguyễn Trà Duy L** - Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. *(có mặt)*

Địa chỉ: T, khu phố X, phường Y, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **Đoàn Văn R**, sinh năm xxxx. *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp TN2, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Đoàn Thị Thúy H**, sinh năm xxxx. *(xin vắng mặt)*

- **Phạm Thị Thúy V**, sinh năm xxxx. *(xin vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: ấp TN2, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn ngày 24/11/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:**

- Về hôn nhân: Bà và ông R cưới năm 1990, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P vào năm 2004. Sau khi cưới, vợ chồng bà chung sống hạnh phúc đến năm 2014 phát sinh nhiều mâu thuẫn, do ông R thường xuyên uống rượu, chửi mắng, đánh đập bà. Mâu thuẫn đỉnh điểm từ tháng 11/2017, ông R đuổi bà đi. Từ đó, vợ chồng bà sống ly thân và bà nộp đơn xin ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông R chung sống có 02 người con chung gồm chị Đoàn Thị Thúy H, sinh năm xxxx và chị Phạm Thị Thúy V, sinh năm xxxx hiện đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Vợ chồng bà có chung quyền sử dụng 03 thửa đất tọa lạc tại ấp TN2, xã P, huyện G gồm:

1. Thửa số 750, tờ bản đồ số 01, diện tích 600m², loại đất lúa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00054TN2 ngày 04/7/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ Đoàn Văn R.

2. Thửa số 124, tờ bản đồ số 11, diện tích 244,7m², loại đất ở nông thôn, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00944 ngày 14/8/2014 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ Đoàn Văn R.

3. Thửa số 78, tờ bản đồ số 11, diện tích 3.381m², loại đất lúa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH002968 ngày 31/12/2014 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ Đoàn Văn R.

Các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp TN2, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Nguồn gốc các thửa đất nêu trên do mẹ ông R tặng cho ông R trước khi cưới bà, nhưng khi đó ông R chưa được cấp giấy. Đến năm 1997, ông R kê khai và được cấp giấy chứng nhận. Vợ chồng bà cùng canh tác sử dụng chung 03 thửa đất này từ khi cưới cho đến năm 2017 do phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân, ông R cho rằng đây là tài sản riêng của ông và không cho bà sử dụng nữa.

Ngoài ra, vợ chồng bà còn xây cất được 01 ngôi nhà cấp 4, nhà bếp, nhà vệ sinh và 01 chuồng dê trên thửa đất số 750, hiện ông R đang quản lý, sử dụng. Ngôi nhà này do ông bà tự xây cất vào năm 2010, nguồn tiền do mẹ bà cho 40.000.000 đồng, tiền do vợ chồng bà dành dụm 25.000.000 đồng và vay ngân hàng 20.000.000 đồng để xây nhà. Nay bà yêu cầu chia đôi tài sản chung theo quy định pháp luật. Bà yêu cầu được nhận thửa đất số 78 và đồng ý giao phần tài sản còn lại cho ông R tiếp tục sử dụng.

- Về nợ chung: Không có.

*** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đoàn Văn R trình bày:**

- Về hôn nhân: Do mai mối, ông và bà N tự nguyện tiến đến hôn nhân, cưới vào năm 1990 và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng ông có phát sinh mâu thuẫn như bà N trình bày nhưng bà N tự ý ra ngoài thuê nhà trọ sinh sống

và khi làm thủ tục cho con gái đi nước ngoài cũng không cho ông hay biết. Ông nhiều lần nhắc con gái kêu bà N trở về nhưng bà không đồng ý. Do ông không biết bà đang sinh sống ở nhà trọ nào nên không tìm gặp được. Nay ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông và bà N chung sống có 02 người con chung như bà N trình bày và hiện đều đã trưởng thành, ông cũng không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Vợ chồng ông chỉ có ngôi nhà cấp 4 cất trên thửa đất số 750 là tài sản chung và ông đồng ý chia đôi, ông nhận nhà và giao $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho bà N. Đối với quyền sử dụng 03 thửa đất số 124, 78 và 750 đều là tài sản riêng của ông do mẹ ông tặng cho ông trước khi ông cưới bà N. Sau khi cưới, ông bà cất nhà ra riêng trên thửa đất số 124 và cùng canh tác lúa trên 2 thửa 78, 750. Khi Nhà nước đào kênh TN2 thì ông bà ban đất bờ kênh thành nền và thêm các lần ủi đất ruộng của thửa 78 thành nền đất cao ráo cặp kênh để trồng cỏ và so dừa như hiện nay. Đến năm 2010, ông bà san lấp nền và cất nhà sinh sống trên thửa số 750 cho đến nay. Sau khi bà N bỏ đi và xin ly hôn, ông dỡ bỏ nhà cũ và san lấp nền của thửa 124 để trồng lúa. Số tài sản nêu trên hiện ông đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, ông làm nghề nông, hiện trồng lúa và trồng cỏ nuôi dê. Nếu chia thửa đất số 78 cho bà N thì ông không có ruộng để canh tác sinh sống. Nay không phải ông không đồng ý phân chia đất mà yêu cầu Tòa án xác minh làm rõ đây là đất gốc của gia đình ông.

- Về nợ chung: Không có.

*** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 10/01/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị Thúy H và chị Phạm Thị Thúy V thống nhất trình bày:**

Chị H và chị V là con gái của ông R và bà N, đồng thời cũng là thành viên trong hộ ông R. Hai chị đều xác định nguồn gốc các thửa đất nêu trên do bà nội là bà Đoàn Thị H1 tặng cho ba mẹ chị và hai chị không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này. Ngày 10/01/2019, chị H và chị V khởi kiện yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất trong hộ đối với 02 thửa đất số 78 và 124, mỗi người yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$ diện tích thửa 124 tương đương 61,175m² và $\frac{1}{4}$ diện tích thửa 78 tương đương 845,475m². Đến ngày 16/4/2020, chị H và chị V đều rút lại yêu cầu độc lập và không có yêu cầu gì khác.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Trà Duy L trình bày:**

- Về hôn nhân: Từ những mâu thuẫn phát sinh trong quá trình chung sống như bà N và ông R trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

- Về tài sản chung: Vợ chồng ông R, bà N kết hôn năm 1990, đến năm 1997 được mẹ ông R là bà Đoàn Thị H1 tặng cho chung quyền sử dụng 03 thửa đất số 78, 124 và 750. Điều này thể hiện qua việc ông R cùng ghi tên vợ là bà N trong đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 07/5/1997 và đến ngày 04/7/1997 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận số

00054TN2 ngày 04/7/1997 cho hộ gia đình ông R. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông R cùng sử dụng chung các thửa đất này và có thu hồi cấp đổi 02 thửa đất số 744 và 746 thành thửa mới số 78 theo giấy chứng nhận số CH002968 ngày 31/12/2014, thửa đất số 745 được cấp đổi thành thửa số 124 theo giấy chứng nhận số CH00944 ngày 14/8/2014. Đối chiếu với Công văn số 634/UBND ngày 05/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện G, xác định năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện G cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông R và tại thời điểm hộ ông R được cấp đất lần đầu vào năm 1997 thì chỉ có hai vợ chồng ông R và bà N, trong đơn đăng ký cấp giấy lần đầu cũng ghi rõ tên vợ tên chồng là bà N và ông R. Luật Đất đai năm 1993 không quy định trường hợp đổi với tài sản là quyền sử dụng đất của vợ chồng thì trong giấy chứng nhận phải ghi rõ tên cả vợ và chồng. Luật Đất đai năm 2003 và hiện nay theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013 thì mới có quy định này. Quá trình thực hiện quy định này, đối với người dân thì không am hiểu quy định pháp luật tuy nhiên cơ quan quản lý đất đai lại cập nhật không rõ ràng, lẽ ra thời điểm đo đạc cấp lại giấy chứng nhận theo dự án VLAP vào năm 2014 thì phải cập nhật lại và chỉnh lý cho đúng theo hồ sơ đăng ký cấp giấy lần đầu vào năm 1997 để ghi tên hai vợ chồng vào giấy chứng nhận để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà N. Việc bà N yêu cầu chia đôi tài sản chung bằng hiện vật là hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật về tài sản chung của hộ gia đình tại Điều 212 Bộ luật Dân sự, quy định về tài sản chung của vợ chồng tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình để xác định quyền sử dụng 03 thửa đất nêu trên là tài sản chung vợ chồng và xem xét lỗi dẫn đến ly hôn cũng như bà N là bên gặp khó khăn hơn sau khi ly hôn sẽ được chia phần tài sản nhiều hơn hoặc được ưu tiên nhận loại tài sản để duy trì, ổn định cuộc sống theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung của bà N và yêu cầu của bà N về việc được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng thửa đất số 78 nêu trên để có đất cất nhà sinh sống và có đất trồng trọt sau khi ly hôn; bà N sẽ hoàn lại giá trị tài sản chênh lệch cho ông R theo quy định pháp luật.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 33, 43, 56, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung của bà N, trên cơ sở xem xét nguồn gốc hình thành tài sản và công sức đóng góp để đảm bảo quyền lợi của các bên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “*Ly hôn và chia tài sản chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị V và chị H đều xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của bà N, nhận thấy:

Vợ chồng bà cưới năm 1990, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và chung sống đến năm 2004 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77 ngày 18/8/2005 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, bà và ông R phát sinh nhiều mâu thuẫn kể từ năm 2014 và hiện đã sống ly thân từ tháng 11/2017 đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do ông R thường xuyên uống rượu, chửi mắng và đánh đập bà. Ông R thừa nhận vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn như bà N trình bày; tuy nhiên ông không đồng ý ly hôn. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, ông R vẫn không tìm được giải pháp hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ; hiện ông bà vẫn sống ly thân, bỏ mặc nhau, không ai quan tâm đến ai. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của bà N, cho bà được ly hôn với ông R là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông bà chung sống có 02 người con chung và hiện đều đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung:

- Xét việc rút yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị H và chị V là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này. Chị H và chị V không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

- Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà N:

Căn cứ vào hồ sơ cấp quyền sử dụng 03 thửa đất số 750, 124 và 78, công văn trả lời số 634/UBND ngày 05/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện G cùng lời khai thừa nhận của ông R và bà N thì nguồn gốc đất tranh chấp do mẹ ông R là bà Đoàn Thị H1 tặng cho ông R trước khi ông R cưới bà N. Dù nguồn gốc đất do ông R được mẹ ruột là bà H1 tặng cho nhưng khi đó ông chưa được cấp giấy và sau khi cưới bà N thì ông R đồng ý để vợ chồng cùng nhau quản lý, sử dụng chung; cụ thể: ông bà cất nhà ở trên thửa đất số 124 và trồng lúa trên 02 thửa đất còn lại là thửa số 78 và 750. Đến năm 2010, ông bà dời nhà sang sinh sống trên thửa đất số 750, vẫn sử dụng chung 02 thửa đất 124 và 78 để canh tác lúa và trồng cỏ nuôi dê cho đến năm 2017 thì phát sinh tranh chấp. Quá trình chung sống, 03 thửa đất này là tài sản

và tư liệu sản xuất chính của cả hộ gia đình ông R. Đồng thời khi tiến hành thủ tục kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận vào năm 1997 thì ông R thừa nhận có khai và ghi họ tên vợ là bà N trong đơn đăng ký cấp giấy đề ngày 07/5/1997. Sau khi được Giấy chứng nhận lần đầu theo giấy chứng nhận số 00054TN2 ngày 04/7/1997 đối với các thửa đất 744, 745, 746 và 750 và cho đến khi được cấp đổi theo dự án VLAP vào năm 2014 đối với thửa 124 (thửa cũ là 745) theo giấy chứng nhận số CH00944 ngày 14/8/2014 và thửa 78 (thửa cũ là 744 và 746) theo giấy chứng nhận số CH002968 ngày 31/12/2014 cho đến nay thì ông R là người trực tiếp cất giữ bản chính 03 giấy chứng nhận nhưng ông R không phản đối và không khiếu nại việc cấp đất cho hộ. Tại thời điểm hộ ông R được cấp giấy chứng nhận lần đầu vào năm 1997 thì chỉ có ông R. Quá trình sử dụng đất thì ngoài vợ chồng ông R, bà N còn có 02 người con chung của ông bà là chị Đoàn Thị Thúy H và chị Phạm Thị Thúy V cùng sinh sống và quản lý đất. Tuy nhiên, chị H và chị V đều xác định không trực tiếp canh tác và cũng không có công sức đóng góp và nay cũng đã rút lại yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất trong hộ, không tranh chấp với ông R và bà N.

Từ những tình tiết trên có cơ sở xác định quyền sử dụng 03 thửa đất số 750, 124 và 78 là tài sản chung của vợ chồng ông R, bà N. Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố khác. Xét về lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do lỗi của ông R; tuy nhiên nguồn gốc đất là của gia đình ông R tặng cho, ông R cũng có công sức đóng góp, cải tạo, bồi thổ đất nhiều hơn; sau khi ly hôn cả hai đều có hoàn cảnh khó khăn như nhau, ông R hiện đang còn nuôi dưỡng mẹ già mất sức lao động nên cần chia quyền sử dụng 03 thửa đất nêu trên cho ông R được hưởng phần tài sản nhiều hơn bà N, ông R được chia 6 phần và bà N được chia 4 phần để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông R.

Đối với tài sản trên thửa đất số 750 gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 (nhà chính và nhà phụ), 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh, 01 chuồng dê và cây trồng cùng tài sản là cây trồng trên thửa đất số 78 thì ông bà thống nhất chia đôi nên ghi nhận. Do ông R yêu cầu được nhận nhà cất trên thửa 750 và bà N cũng đồng ý nên giao cho ông R được quyền sử dụng trọn thửa số 750 và được quyền sở hữu nhà cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất số 750.

Xét yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật đối với quyền sử dụng thửa đất số 78 của bà N, như đã nhận định trên, đất gốc là của gia đình ông R và hiện ông R đang trực tiếp sử dụng để trồng lúa. Ông R là nông dân, sinh sống chủ yếu từ nguồn thu nhập trồng lúa trên thửa đất này. Bà N cũng xác định ngoài phần đất ruộng này thì vợ chồng bà không còn phần đất nào khác ngoài thửa 124 để trồng lúa. Đối với yêu cầu của bà N cần nhận đất để cất nhà sinh sống và trồng trọt thì hiện trạng phần đất giáp kênh TN2 thuộc thửa 78 là đất nền với diện tích khoảng 600m², tiếp giáp với thửa 124 thì hiện trạng cũng là đất ruộng nên cần chia cho bà N trọn thửa 124 và diện tích 1.881,6m² thuộc thửa 78 ở vị trí giáp kênh TN2 và chia cho ông R diện tích 1.500,3m² ở vị trí còn lại của thửa 78, trong đó có phần đất ngang 01m dọc theo ranh hướng Tây bắt đầu từ Kênh TN2 dài đến hết phần đất

chia cho bà N để ông R sử dụng làm nương nước (hiện trạng là đường nương nước) trong quá trình sử dụng đất để canh tác lúa để đảm bảo điều kiện sinh sống cho hai bên sau ly hôn và cũng phù hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Việc ông R cho rằng 03 thửa đất nêu trên là tài sản riêng của ông, do mẹ ông tặng cho riêng ông, đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì ông phải có nghĩa vụ chứng minh khối tài sản này là tài sản riêng của ông nhưng ông không chứng minh được nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với yêu cầu của ông R về việc xác minh nguồn gốc đất tranh chấp thì trong quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã tiến hành thu thập hồ sơ cấp quyền và theo nội dung công văn số 634/UBND ngày 05/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện G cùng lời khai thừa nhận của bà N đều xác định nguồn gốc đất là do mẹ ông R tặng cho như ông R trình bày nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải tạm ngưng phiên tòa để xác minh theo yêu cầu của ông R.

Từ những nhận định trên, yêu cầu chia tài sản chung của bà N chỉ có cơ sở chấp nhận một phần. Cụ thể:

- Bà N được quyền sử dụng trọn thửa đất số 124 qua đo đạc thực tế có diện tích 244,7m² và diện tích 1.381,9m² thuộc thửa đất số 78 cùng toàn bộ cây trồng trên đất gồm: 03 cây bạch đàn (nhỏ), 03 cây bạch đàn (lớn), 130 cây so đũa, 05 cây sầu đâu, 01 cây dừa (loại A) và cỏ voi trên diện tích 600m². Tổng giá trị tài sản mà bà N nhận bằng hiện vật là 612.329.000 đồng gồm:

+ Giá trị đất là: $(244,7\text{m}^2 \times 400.000 \text{ đồng/m}^2) + (1.881,6\text{m}^2 \times 270.000 \text{ đồng/m}^2) = 605.912.000 \text{ đồng}$.

+ Giá trị cây trồng trên đất là: 6.417.000 đồng.

- Ông R được quyền sử dụng diện tích 2.000m² đất thuộc thửa số 78 và trọn thửa đất số 750 qua đo đạc thực tế có diện tích 578,3m² cùng 01 ngôi nhà cấp 4 gồm: nhà chính có diện tích 57,3m², nhà phụ có diện tích 28,3m²; nhà bếp có diện tích 3,3m²; nhà vệ sinh có diện tích 3,5m² và chuồng dê có diện tích 35,1m² cùng toàn bộ cây trồng trên đất gồm: 02 cây dừa (loại A), 09 cây cau kiểng, 02 cây sứ và 01 cây mai vàng. Giá trị tài sản mà ông R nhận bằng hiện vật gồm:

+ Giá trị đất là: $(1.500,3\text{m}^2 \times 270.000 \text{ đồng/m}^2) + (578,3\text{m}^2 \times 650.000 \text{ đồng/m}^2) = 780.976.000 \text{ đồng}$.

+ Giá trị nhà cùng công trình phụ là: 91.450.800 đồng + 1.538.000 đồng + (2.170.000 đồng + 171.500 đồng) + 3.713.500 đồng = 99.043.800 đồng.

+ Giá trị cây trồng trên đất là: 3.838.000 đồng (giá trị dừa và cau).

Tổng cộng là: 883.857.800 đồng.

So với: Giá trị quyền sử dụng đất mà bà N được chia 04 phần là 554.755.200 đồng cùng ½ giá trị tài sản trên đất là 54.649.400 đồng, tổng cộng là 609.404.600 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất mà ông R được chia 06 phần là 832.132.800 đồng cùng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất là 54.649.400 đồng, tổng cộng là 886.782.200 đồng.

Như vậy, bà N có nghĩa vụ hoàn lại ông R giá trị tài sản chênh lệch so với phần giá trị tài sản mà bà được chia với số tiền là 2.924.400 đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về nợ chung: Hai bên đương sự xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về chi phí tố tụng:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông R và bà N mỗi bên phải chịu phần chi phí tố tụng tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà mỗi người được chia. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và đo đạc tổng cộng là 7.803.000 đồng và nguyên đơn bà N đã thanh toán xong nên buộc ông R phải hoàn lại cho bà N số tiền tương ứng là 4.681.800 đồng.

[8] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Bà N yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà N còn phải chịu án phí sơ thẩm đối với giá trị tài sản mà bà được chia với số tiền là 28.376.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông R phải chịu án phí sơ thẩm đối với giá trị tài sản mà ông được chia nhưng do ông là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ nộp án phí theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Hoàn lại chị H và chị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp do rút yêu cầu độc lập theo quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Xét đề nghị của luật sư nguyên đơn chỉ có căn cứ chấp nhận một phần như đã nhận định trên.

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 33, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 2 Luật người cao tuổi;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm d khoản 1 Điều 12, các điểm a và b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị N, bà N được ly hôn với ông Đoàn Văn R.

2. Về tài sản chung:

2.1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Đoàn Thị Thúy H và chị Phạm Thị Thúy V về việc yêu cầu chia quyền sử dụng đất trong hộ là 1/4 diện tích thửa 124 nêu trên tương đương 61,175m² và 1/4 diện tích thửa 78 nêu trên tương đương 845,475m².

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị N về việc chia tài sản chung:

- Bà N được quyền sử dụng đất trọn thửa số 124 qua đo đạc thực tế có diện tích 244,7m² và diện tích 1.881,6m² thuộc thửa đất số 78 cùng toàn bộ cây trồng trên đất gồm: 03 cây bạch đàn (nhỏ), 03 cây bạch đàn (lớn), 130 cây so đũa, 05 cây sầu đâu, 01 cây dừa (loại A) và cỏ voi.

Thửa đất số 124 tọa lạc ấp TN2, xã P và hiện ông Đoàn Văn R đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00944 ngày 14/8/2014. Thửa đất có vị trí:

- + Đông giáp đất Nguyễn Văn V.
- + Tây giáp thửa 78 (phần đất chia cho bà N).
- + Nam giáp thửa 78 (phần đất chia cho bà N).
- + Bắc giáp thửa 78 (phần đất chia cho bà N).

Phần đất chia cho bà N thuộc thửa 78 tọa lạc ấp TN2, xã P và hiện ông Đoàn Văn R đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH002968 ngày 31/12/2014. Đất có vị trí:

- + Đông giáp đất Nguyễn Văn V và thửa 124.
- + Tây giáp đất Nguyễn Văn K.
- + Nam giáp kênh TN2-HT
- + Bắc giáp phần còn lại của thửa 78 (phần đất chia cho ông R).

Đồng thời, bà N có nghĩa vụ hoàn lại ông R giá trị tài sản chênh lệch so với phần giá trị tài sản mà bà được chia với số tiền là 2.924.400 đồng.

- Ông R được quyền sử dụng diện tích 1.500,3m² thuộc thửa số 78 và trọn thửa đất số 750 qua đo đạc thực tế có diện tích 578,3m² cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 gồm nhà chính có diện tích 57,3m², nhà phụ có diện tích 28,3m²; 01 nhà bếp có diện tích 3,3m²; 01 nhà vệ sinh có diện tích 3,5m² và 01 chuồng dê có diện tích 35,1m² cùng toàn bộ cây trồng trên đất gồm: 02 cây dừa (loại A), 09 cây cau kiểng, 02 cây sứ và 01 cây mai vàng.

Phần đất chia cho ông R thuộc thửa 78 tọa lạc ấp TN2, xã P và hiện ông Đoàn Văn R đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH002968 ngày 31/12/2014. Đất có vị trí:

- + Đông giáp đất Nguyễn Văn V.
- + Tây giáp đất Nguyễn Văn K.
- + Nam giáp kênh TN2- HT và phần còn lại của thửa 78 (phần đất chia cho bà N).
- + Bắc giáp đất Nguyễn Văn N.

Thửa đất số 750 tọa lạc ấp TN2, xã P và hiện ông Đoàn Văn R đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00054TN2 ngày 04/7/1997. Thửa đất có vị trí:

- + Đông giáp đất Nguyễn Văn C.
- + Tây giáp đất Bùi Văn T và Ngô Thị L.
- + Nam giáp đất Nguyễn Văn C và Đoàn Văn R.
- + Bắc giáp kênh TN2 – HT.

(có sơ đồ kèm theo)

Các bên đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

3. Về chi phí tố tụng: Ông R có nghĩa vụ hoàn lại bà N chi phí tố tụng với số tiền là 4.681.800 đồng.

Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian thi hành án.

4. Về án phí:

- Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 28.376.000 đồng án phí về chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 3.304.000 đồng theo biên lai thu số 45345 ngày 27/11/2017 và 525.000 đồng theo biên lai thu số 45928 ngày 01/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên bà còn phải nộp thêm số tiền 24.847.000 đồng.

- Ông R được miễn nộp toàn bộ án phí do thuộc diện người cao tuổi.
- Hoàn lại chị Đoàn Thị Thúy H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 878.000 đồng theo biên lai thu số 46103 ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G
- Hoàn lại chị Phạm Thị Thúy V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 878.000 đồng theo biên lai thu số 46104 ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Án được tuyên vào lúc 14 giờ ngày 25/4/2022, vắng mặt Hội thẩm nhân dân bà Nguyễn Thị Kim Chi.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Nguyễn Bích Thiên